Mẫu số 05

CỤC THÚ Y
CHI CỤC THÚ Y VÙNG VI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# THÔNG BÁO KẾT QUẢ XÁC NHẬN THỰC PHẨM ĐẠT/ KHÔNG ĐẠT YÊU CẦU NHẬP KHẨU

## Số: 655/2023/TBNK/TYV6

DAOHAISAN

3. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu: Zhangzhou Longze Food Co., Ltd. Địa chỉ: Shizai mountain, Zhoudu village, Dongxia town, Yun, Yunxiao county, Fujian, China
4. Số tờ khai hải quan: 105650934910/A11, ngày 14/8/2023
5. Cửa khẩu đi: Xiamen, China
6. Cửa khẩu đến: Cảng Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh
7. Thời gian kiểm tra: 16/8/2023
8. Địa điểm kiểm tra: Trạm KDĐV Cảng, bưu điện – Chi cục Thú y vùng VI
9. Thông tin chi tiết lô hàng:

| TT | Tên mặt hàng | Nhóm sản phẩm | Tên và địa chỉ nhà sản xuất | Phương thức kiểm tra | Xác nhận đạt/không đạt yêu cầu | Lý do không đạt | Các biện pháp xử lý mặt hàng không đạt yêu cầu |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Cá Trích ép trứng tẩm gia vị đông lạnh màu vàng – Frozen Seasoned Herring Fillet and Roe (yellonishin) (2kg/box x4) | Thực phẩm | Zhangzhou Longze Food Co., Ltd. Địa chỉ: Shizai mountain, Zhoudu village, Dongxia town, Yun, Yunxiao county, Fujian, China | Kiểm tra thông thường | Đạt yêu cầu | | |
| 2 | Cá Trích ép trứng tẩm gia vị đông lạnh màu đỏ – Frozen Seasoned Herring Fillet and Roe (red nishin) (2kg/box x4) | Thực phẩm | Zhangzhou Longze Food Co., Ltd. Địa chỉ: Shizai mountain, Zhoudu village, Dongxia town, Yun, Yunxiao county, Fujian, China | Kiểm tra thông thường | Đạt yêu cầu | | |

Scanned with CamScanner

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Cá Trích ép trứng tẩm gia vị đông lạnh màu xanh – Frozen Seasoned Herring Fillet and Roe (green nishin) (2kg/box x4) | Thực phẩm | Zhangzhou Longze Food Co., Ltd. Địa chỉ: Shizai mountain, Zhoudu village, Dongxia town, Yun, Yunxiao county, Fujian, China | Kiểm tra thông thường | Đạt yêu cầu | | |
| 4 | Trứng cá Chuồn tẩm gia vị đông lạnh (Tobiko) – Frozen Seasoned Flying Fish Roe (500g x 20 hộp/thùng) | Thực phẩm | Zhangzhou Longze Food Co., Ltd. Địa chỉ: Shizai mountain, Zhoudu village, Dongxia town, Yun, Yunxiao county, Fujian, China | Kiểm tra thông thường | Đạt yêu cầu | | |

***Nơi nhận:***

- Chủ hàng: nêu trên;
- Chi cục Hải quan CK CSG KV1;
- Lưu: VT, CBĐ.

*Tp.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 8 năm 2023*

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG**

*(Ký tên, đóng dấu)*

CHI CỤC THÚ Y VÙNG VI

PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

LÝ HOÀI VŨ

Scanned with CamScanner

CÔNG TY TNHH FISHY VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA THỰC PHẨM NHẬP KHẨU

Giấy Đăng Ký Số .....655...../20.23/ĐKNK

DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN
DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN
DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN
DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN

2. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa:

DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN
DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN
DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN

3. Tên, địa chỉ, điện thoại của thương nhân xuất khẩu: ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD
Địa chỉ: SHIZAI MOUNTAIN, ZHOUDU VILLAGE, DONGXIA TOWN, YUNXIAO COUNTY, FUJIAN, CHINA

4. Thời gian nhập khẩu dự kiến: Tháng 08/2023

5. Cửa khẩu đi: XIAMEN

6. Cửa khẩu đến: CẢNG CÁT LÁI

7. Thời gian kiểm tra: Tháng 08/2023

8. Địa điểm kiểm tra: TRẠM KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT CẢNG BƯU ĐIỆN – CHI CỤC THÚ Y VÙNG VI

9. Dự kiến tên cơ quan kiểm tra: CHI CỤC THÚ Y VÙNG VI

10. Thông tin chi tiết lô hàng:

| TT | Tên mặt hàng | Nhóm sản phẩm (Theo QCVN hoặc Codex hoặc tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất) | Tên địa chỉ và nhà sản xuất | Phương thức kiểm tra | Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra * |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | Cá đã chế biến các loại (theo danh mục đính kèm) | Theo danh mục đính kèm | Theo danh mục đính kèm | Kiểm Tra Thông Thường | |

* Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra là số thông báo của cơ quan có thẩm quyền thông báo mặt hàng được kiểm tra theo phương thức kiểm tra

*Ngày 15 tháng 08 năm 2023*
**Chủ hàng**
*(Ký tên đóng dấu)*

CÔNG TY TNHH FISHY VIỆT NAM
M.S.D.N: 0314413826 TP.THỦ ĐỨC - TP.HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Kim Trân

*Ngày 16 tháng 8 năm 2023*
**Cơ quan kiểm tra nhà nước**
*(Ký tên đóng dấu)*

TRẠM KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT CẢNG BƯU ĐIỆN TP.HỒ CHÍ MINH
CHI CỤC THÚ Y VÙNG VI

TRƯỞNG TRẠM
TRẦN TRUNG NHÂN

Scanned with CamScanner

# DANH MỤC HÀNG ĐÍNH KÈM

| TT | Tên mặt hàng | Nhóm sản phẩm (Theo QCVN hoặc Codex hoặc tiêu chuẩn sản phẩm của nhà sản xuất) | Tên và địa chỉ nhà sản xuất | Phương Thức Kiểm Tra | Số văn bản xác nhận phương thức kiểm tra* |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| 1 | Cá trích ép trứng tẩm gia vị đông lạnh màu vàng (YELLOW NISHIN) - FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE (YELLOW NISHIN) ( 2kg/box x 4 ) | QCVN 8-2:2011/BYT ; TCVN 5289:2006 ; 24/2019/TT-BYT | ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD. Địa chỉ: Núi shizai, Làng Zhoudu, Thị trấn Dongxia, Quận Yunxiao, Tỉnh Fujian, Trung Quốc | Kiểm tra thông thường | |
| 2 | Cá trích ép trứng tẩm gia vị đông lạnh màu đỏ (RED NISHIN) - FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE (RED NISHIN) ( 2kg/box x 4 ) | QCVN 8-2:2011/BYT ; TCVN 5289:2006 ; 24/2019/TT-BYT | ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD. Địa chỉ: Núi shizai, Làng Zhoudu, Thị trấn Dongxia, Quận Yunxiao, Tỉnh Fujian, Trung Quốc | Kiểm tra thông thường | |
| 3 | Cá trích ép trứng tẩm gia vị đông lạnh màu xanh (GREEN NISHIN) - FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE (GREEN NISHIN) ( 2kg/box x 4 ) | QCVN 8-2:2011/BYT ; TCVN 5289:2006 ; 24/2019/TT-BYT | ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD. Địa chỉ: Núi shizai, Làng Zhoudu, Thị trấn Dongxia, Quận Yunxiao, Tỉnh Fujian, Trung Quốc | Kiểm tra thông thường | |
| 4 | Trứng cá chuồn tẩm gia vị đông lạnh (Tobiko) - FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE (500 g/hộp,(500g x 20 hộp)/thùng ) | QCVN 8-2:2011/BYT ; TCVN 5289:2006 ; 24/2019/TT-BYT | ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD. Địa chỉ: Núi shizai, Làng Zhoudu, Thị trấn Dongxia, Quận Yunxiao, Tỉnh Fujian, Trung Quốc | Kiểm tra thông thường | |

Scanned with CamScanner

新鑫海航运有限公司
NEW GOLDEN SEA SHIPPING PTE. LTD.

# COPY



Tel: +65 68128288
E-Business: elines.coscoshipping.com

PORT TO PORT OR COMBINED TRANSPORT BILL OF LADING

1. Shipper Insert Name Address and Phone/Fax
ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD.
SHIZAI MOUNTAIN,ZHOUDU VILLAGE,
DONGXIA TOWN,YUNXIAO
COUNTY,FUJIAN,CHINA.
TEL:0596-8888969 FAX:0596-6901688

Booking No. 7245085920

Bill of Lading No. COAU7245085920

Export References
CSO/AGREEMENT NUMBER 00040684

2. Consignee Insert Name Address and Phone/Fax
DAOHAISAN®

Forwarding Agent and References
FMC/CHB No.

Point and Country of Origin

3. Notify Party Insert Name Address and Phone/Fax
(It is agreed that no responsibility shall attach to the Carrier or his agents for failure to notify)
DAOHAISAN®

Also Notify Party-routing & Instructions
DAOHAISAN®

4. Combined Transport * Pre-Carriage by

5. Combined Transport * Place of Receipt
XIAMEN,CHINA

6. Ocean Vessel Voy. No.
AS PAMELA 056S

7. Port of Loading
XIAMEN,CHINA

Service Contract No.

Doc. Form No.

8. Port of Discharge
HO CHI MINH (CAT LAI)

9. Combined Transport * Place of Delivery
HO CHI MINH (CAT LAI)

Type of Movement
FCL / FCL CY-CY

| Marks & Nos. Container / Seal No. | No. of Container or Packages | Description of Goods (if Dangerous Goods, See Clause 20) | Gross Weight | Measurement |
|---|---|---|---|---|
| N/M | | FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE (YELLOW NISHIN,RED NISHIN, GREEN NISHIN)<br>FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE (TOBIKO)<br>TEMP:-18C<br>VENT:CLOSED<br>AS THE REQUEST OF SHIPPER TEMPERATURE SET AT -18.0 C (-0.4 F)<br>FRESH AIR EXCHANGE RATE SET AT 0 CUBICMETERPERHOUR(0.0000 CUBICFEETPERMINUTE) | | |
| TOTAL: | 3345 CARTONS | | 30055.500KGS | 46.6000CBM |
| | ** TO BE CONTINUED ON ATTACHED LIST ** | | | |

Declared Cargo Value US$

Description of Contents for Shipper's Use Only (Not part of This B/L Contract)

10. Total Number of Containers and/or Packages (in words) Subject to Clause 7 Limitation
SAY ONE CONTAINER TOTAL

| 11. Freight & Charges | Revenue Tons | Rate | Per | Amount | Prepaid | Collect | Freight & Charges Payable at / by |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | |

Received in external apparent good order and condition except as otherwise noted. The total number of the packages or units stuffed in the container, the description of the goods and the weights shown in this Bill of Lading are furnished by the merchants, and which the carrier has no reasonable means of checking and is not a part of this Bills of Lading contract.
The carrier has issued 3 original Bills of Lading, all of this tenor and date, one of the original Bills of Lading must be surrendered and endorsed or signed against the delivery of the shipment and whereupon any other original Bills of Lading shall be void. The merchants agree to be bound by the terms and conditions of this Bill of Lading as if each had personally signed this Bill of Lading.
*Applicable Only When Document Used as a Combined Transport Bill of Lading.
Demurrage and Detention shall be charged according to the tariff published on the Home page of http://lines.coscoshipping.com. If any ambiguity or query, please search by Demurrage & Detention Tariff Enquiry. The complete TERMS AND CONDITIONS appearing on the reverse side of this Bill of Lading are available at http://lines.coscoshipping.com, which also provides other services and more detailed information.

Date Laden on Board 10 AUG 2023

Signed by:
厦门中远海运集装箱运输有限公司
COSCO SHIPPING LINES (XIAMEN) CO.,LTD.
黄飞舞
AS AGENT (T)

1201 Date of Issue 10 AUG 2023 Place of Issue XIAMEN

Signed for the Carrier, NEW GOLDEN SEA SHIPPING PTE. LTD.

# COPY

Vessel: AS PAMELA Voyage: 056S B/L NO.: COAU7245085920 

| Marks & Nos. Container / Seal No. | No. of Container or Packages | Description of Goods (if Dangerous Goods, See Clause 20) | Gross Weight | Measurement |
|---|---|---|---|---|
| OCEAN FREIGHT PREPAID<br>SHIPPER'S LOAD STOW COUNT AND SEAL<br>ON CY-CY TERM | | | | |
| SZLU9672009 /CR046828 / | | 3345 CARTONS /FCL/FCL /40RQ/ | | |

# Original

1. Products consigned from (Exporter's business name, address, country)
ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO., LTD.
SHIZAI MOUNTAIN, ZHOUDU VILLAGE, DONGXIA TOWN, YUNXIAO COUNTY, FUJIAN, CHINA.

Reference No. E236740212620012

**ASEAN-CHINA FREE TRADE AREA PREFERENTIAL TARIFF CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate)**

**FORM E**

Issued in THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA
(Country)

See Overleaf Notes

2. Products consigned to (Consignee's name, address, country)

DAOHAISAN®

3. Means of transport and route (as far as known)

Departure date AUG. 10, 2023

Vessel's name / Aircraft etc. AS PAMELA V. 056S

Port of Discharge CAT LAI PORT HO CHI MINH CITY, VIETNAM

FROM XIAMEN, CHINA TO CAT LAI PORT HO CHI MINH CITY, VIETNAM BY SEA

4. For Official Use Verification:origin.customs.gov.cn

☐ Preferential Treatment Given

☐ Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s)

Signature of Authorised Signatory of the Importing Party

| 5. Item Number | 6. Marks and numbers on packages | 7. Number and type of packages, description of products (including quantity where appropriate and HS number in six digit code) | 8. Origin criteria (see Overleaf Notes) | 9. Gross weight or net weight or other quantity, and value (FOB) only when RVC criterion is applied | 10. Number, date of Invoices |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | N/M | SEVEN HUNDRED AND FIFTY (750) CTNS OF FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE( RED NISHIN)<br>HS CODE: 1604.20 | "PSR" | 6675KGS G.W. | LZ23014<br>AUG. 03, 2023 |
| 2 | | TWO THOUSAND ONE HUNDRED AND TWENTY FIVE (2125) CTNS OF FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE(YELLOW NISHIN)<br>HS CODE: 1604.20 | "PSR" | 18912.5KGS G.W. | |
| 3 | | THREE HUNDRED AND TWENTY (320) CTNS OF FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE( GREEN NISHIN)<br>HS CODE: 1604.20 | "PSR" | 2848KGS G.W. | |
| 4 | | ONE HUNDRED AND FIFTY (150) CTNS OF FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE(TOBIKO)<br>HS CODE: 1604.32<br>*** *** *** *** ***<br>TOTAL: THREE THOUSAND THREE HUNDRED AND FORTY FIVE(3345) CTNS ONLY. | "PSR" | 1620KGS G.W. | |

11. Declaration by the exporter

The undersigned hereby declares that the above details and statement are correct; that all the products were produced in

CHINA
(Country)

and that they comply with the origin requirements specified for these products in the Rules of Origin for the ACFTA for the products exported to

VIET NAM
(Importing Country)

Xiamen, China, AUG. 11, 2023

Place and date, signature of authorised signatory

12. Certification

It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct.

XIAMEN CUSTOMS 中华人民共和国 厦门 ORIGIN 海关 THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA

2337000153980

Xiamen, China, AUG. 11, 2023

Place and date, signature and stamp of certifying authority

13.
☐ Issued Retroactively ☐ Exhibition
☐ Movement Certificate ☐ Third Party Invoicing

2230415776

# 中华人民共和国出入境检验检疫
# ENTRY-EXIT INSPECTION AND QUARANTINE OF THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA

正 本
ORIGINAL



## 健康证书
## HEALTH CERTIFICATE

编号 No.：223N3704000457400l

发货人名称及地址
Name and Address of Consignor ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD. SHIZAI MOUNTAIN,ZHOUDU VILLAGE,DONGXIA TOWN,YUNXIAO COUNTY,FUJIAN,CHINA.

DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN
DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN

收货
Nam

品名
Description of Goods SEE ATTACHMENT

加工种类或状态
State or Type of Processing FROZEN

报检数量/重量
Quantity/Weight Declared SEE ATTACHMENT

包装种类及数量
Number and Type of Packages SEE ATTACHMENT

贮藏和运输温度
Temperature during Storage and Transport BELOW-18°C

标记及号码
Mark & No.

N/M

加工厂名称、地址及编号(如果适用)
Name,Address and approval No. of the approved Establishment(if applicable) ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD. SHIZAI MOUNTAIN,ZHOUDU VILLAGE,DONGXIA TOWN,YUNXIAO COUNTY,FUJIAN,CHINA.（3500/02420）

启运地
Place of Despatch XIAMEN,CHINA

到达国家及地点
Country and Place of Destination CAT LAI PORT HO CHI MINH CITY,VIETNAM.

运输工具
Means of Conveyance BY SEA

发货日期
Date of Despatch ***

RESULTS OF INSPECTION:
THE ABOVE-MENTIONED GOODS WERE PROCESSED UNDER SANITARY CONDITION AND FIT FOR HUMAN CONSUMPTION.

********

印章 签证地点Place of Issue DONGSHAN 签证日期Date of Issue 31 Jul.,2023
Official Stamp

授权签字人Authorized Officer LI YUANSHENG 签 名Signature

XIAMEN CUSTOMS THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA 中华人民共和国 厦门海关 039 检验检疫专用章 INSPECTION AND QUARANTINE

中华人民共和国出入境检验检疫机关及其官员或代表不承担签发本证书的任何财经责任。No financial liability with respect to this certificate shall attach to the entry-exit inspection and quarantine authorities of the P. R. of China or to any of its officers or representatives.

[ce-2(2018.4.20) * 1]

BD1289940

# 证书
# CERTIFICATE

正 本
ORIGINAL



编号 No.: 223N37040004574001

## ATTACHMENT

| 品号 NO | 品名 Description of Goods | 申请数量/重量 Quantity/Weight Declared | 包装种类及数量 Number and Type of Packages |
|---|---|---|---|
| 1 | FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE(red nishin,yellow nishin, green nishin) | **3195CTNS/**25560KGS | **3195CARTONS |
| 2 | FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE (TOBIKO) | **150CTNS/**1500KGS | **150CARTONS |

********

PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA 中华人民共和国 海关 39 检疫专用章 QUARANTINE

**Issuer:**
ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD.
SHIZAI MOUNTAIN,ZHOUDU
VILLAGE,DONGXIA TOWN,YUNXIAO
COUNTY,FUJIAN,CHINA.
Tel：0596-8888969 Fax：0596-6901688

漳州龙泽食品有限公司
福建省云霄县东厦镇洲渡村狮仔山

**To:**

# 装 箱 单
# *PACKING LIST*

DAOHAISAN®

**LZ23014** **Date： 2023-08-03**

| Mark and numbers | Description of goods | Quantity | | Net Weight | | Gross Weight | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| N/M | 冻西鳞鱼籽（2Kg/box*4）<br>FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE(Yellow Nishin) | 2125 | CTNS | 17000 | KGS | 18912.5 | KGS |
| N/M | 冻西鳞鱼籽（2Kg/box*4）<br>FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE(Red Nishin) | 750 | CTNS | 6000 | KGS | 6675 | KGS |
| N/M | 冻西鳞鱼籽（2Kg/box*4）<br>FROZEN SEASONED HERRING FILLETS AND ROE(Green Nishin) | 320 | CTNS | 2560 | KGS | 2848 | KGS |
| N/M | 冻调味鱼籽(500g*20box/ctn)<br>FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE（TOBIKO） | 150 | CTNS | 1500 | KGS | 1620 | KGS |
| | TOTAL： | 3345 | CTNS | 27060 | KGS | 30055.5 | KGS |

SAY TOTAL PACKED IN 3345 CARTONS, GROSS WEIGHT 30055.5KGS.

FROM XIAMEN TO CAT LAI PORT HO CHI MINH CITY, VIETNAM

ZHANGZHOU LONGZE FOUD CO.,LTD. 漳州龙泽食品有限公司

# Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105650934911** Số tờ khai đầu tiên /

Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng

Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [ 4 ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 1604

Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01

Ngày đăng ký 14/08/2023 14:53:57 Ngày thay đổi đăng ký 17/08/2023 12:15:35 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

Người nhập khẩu

Mã

Tên DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN

Mã bưu chính

Địa chỉ DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN

Số điện thoại DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN DAOHAISAN

Người ủy thác nhập khẩu

Mã

Tên

Người xuất khẩu

Mã

Tên ZHANGZHOU LONGZE FOOD CO.,LTD

Mã bưu chính

Địa chỉ SHIZAI MOUNTAIN, ZHOUDU VILLAGE, DONGXIA TOWN, YUNXIAO COUNTY, FUJIAN, CHINA

Mã nước CN

Người ủy thác xuất khẩu

Đại lý Hải quan Mã nhân viên Hải quan

Số vận đơn

1 100823COAU7245085920

2

3

4

5

Số lượng 3.345 CT

Tổng trọng lượng hàng (Gross) 30.055,5 KGM

Số lượng container 1

Địa điểm lưu kho 02CIS01 TONG CTY TAN CANG SG

Địa điểm dỡ hàng VNCLI CANG CAT LAI (HCM)

Địa điểm xếp hàng CNXMN XIAMEN

Phương tiện vận chuyển 9999 AS PAMELA V.056S

Ngày hàng đến 15/08/2023

Ký hiệu và số hiệu

Ngày được phép nhập kho đầu tiên

Mã văn bản pháp quy khác

Số hóa đơn A - LZ23014

Số tiếp nhận hóa đơn điện tử

Ngày phát hành 03/08/2023

Phương thức thanh toán KC

Tổng trị giá hóa đơn A - CIF - USD -

Tổng trị giá tính thuế

Tổng hệ số phân bổ trị giá -

Mã kết quả kiểm tra nội dung

Giấy phép nhập khẩu

1 ZP03 - 655/2023/TBNK/TYV6 2 - 3 -

4 - 5 -

Mã phân loại khai trị giá 6

Khai trị giá tổng hợp - -

Các khoản điều chỉnh

Phí vận chuyển - -

Phí bảo hiểm - -

| | Mã tên | Mã phân loại | Trị giá khoản điều chỉnh | Tổng hệ số phân bổ |
|---|---|---|---|---|
| 1 | - | - | - | |
| 2 | - | - | - | |
| 3 | - | - | - | |
| 4 | - | - | - | |
| 5 | - | - | - | |

Chi tiết khai trị giá

10082023#& Contract No: HH-2049. Phương thức thanh toán: KC=T/T. Thông báo kết quả ATTP: 655/2023/TBNK/TYV6 ngày 16/08/2023

| | | Tên sắc thuế | Tổng tiền thuế | Số dòng tổng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | V | Thuế GTGT | VND | 4 |
| 2 | | | VND | |
| 3 | | | VND | |
| 4 | | | VND | |
| 5 | | | VND | |
| 6 | | | VND | |

Tổng tiền thuế phải nộp VND

Số tiền bảo lãnh VND

Tỷ giá tính thuế USD - 23.570

-

-

Mã xác định thời hạn nộp thuế D Người nộp thuế 1

Mã lý do đề nghị BP Phân loại nộp thuế A

Tổng số trang của tờ khai 6 Tổng số dòng hàng của tờ khai 4

# Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105650934911** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [ 4 ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 1604
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 14/08/2023 14:53:57 Ngày thay đổi đăng ký 17/08/2023 12:15:35 Thời hạn tái nhập/ tái xuất
Số đính kèm khai báo điện tử 1 ETC - 721971921110 2 - 3 -
Phần ghi chú C/O form E số: E236740212620012 ngày 11/08/2023

Số quản lý của nội bộ doanh nghiệp Số quản lý người sử dụng 00059
Phân loại chỉ thị của Hải quan A

| | Ngày | Tên | Nội dung |
|---|---|---|---|
| 1 | 17/08/2023 | KQ KTTP | THÔNG BÁO KQ XÁC NHẬN THỰC PHẨM ĐẠT YÊU CẦU NK SỐ 655/2023/TBNK/TYV6 NGÀY 16/8/2023 |
| 2 | / / | | |
| 3 | / / | | |
| 4 | / / | | |
| 5 | / / | | |
| 6 | / / | | |
| 7 | / / | | |
| 8 | / / | | |
| 9 | / / | | |
| 10 | / / | | |

Mục thông báo của Hải quan
Tên trưởng đơn vị Hải quan CCT CC HQ CK Cảng Sài Gòn KV I
Ngày cấp phép 17/08/2023 12:38:15
Ngày hoàn thành kiểm tra 17/08/2023 12:15:54
Phân loại thẩm tra sau thông quan
Ngày phê duyệt BP / /
Ngày hoàn thành kiểm tra BP / /
Số ngày mong đợi đến khi cấp phép nhập khẩu
Tổng số tiền thuế chậm nộp

Dành cho VAT hàng hóa đặc biệt

Thời hạn cho phép vận chuyển bảo thuế (khởi hành)

| | | Địa điểm | Ngày đến | | Ngày khởi hành |
|---|---|---|---|---|---|
| Thông tin trung chuyển | 1 | | / / | ~ | / / |
| | 2 | | / / | ~ | / / |
| | 3 | | / / | ~ | / / |
| Địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế | | | / / | | |

# Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan)

Số tờ khai **105650934911** Số tờ khai đầu tiên /
Số tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Mã phân loại kiểm tra 2 Mã loại hình A11 2 [ 4 ] Mã số hàng hóa đại diện của tờ khai 1604
Tên cơ quan Hải quan tiếp nhận tờ khai CSGONKVI Mã bộ phận xử lý tờ khai 01
Ngày đăng ký 14/08/2023 14:53:57 Ngày thay đổi đăng ký 17/08/2023 12:15:35 Thời hạn tái nhập/ tái xuất

<04>
Mã số hàng hóa 16043200 Mã quản lý riêng Mã phân loại tái xác nhận gi [ ]
Mô tả hàng hóa Trứng cá chuồn tẩm gia vị đông lạnh (Tobiko) hiệu Tobiko - FROZEN SEASONED FLYING FISH ROE (500G*20box/Ctn). HSD: 26/06/2025

Số lượng (1) 1.500 KGM
Số của mục khai khoản điều chỉnh Số lượng (2) 1.500 KGM
Trị giá hóa đơn Đơn giá hóa đơn USD KGM
Thuế nhập khẩu
Trị giá tính thuế(S) VND Trị giá tính thuế(M) -
Số lượng tính thuế Đơn giá tính thuế - VND - KGM
Thuế suất C 0% - Mã áp dụng thuế tuyệt đối
Số tiền thuế VND Nước xuất xứ CN - CHINA - B05
Số tiền miễn giảm VND Mã ngoài hạn ngạch
Số thứ tự của dòng hàng trên tờ khai tạm nhập tái xuất tương ứng
Danh mục miễn thuế nhập khẩu -
Miễn / Giảm / Không chịu thuế nhập khẩu

Thuế và thu khác

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tên | Thuế GTGT | Mã áp dụng thuế suất | VB205 |
| | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế | |
| | Thuế suất | 8% | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác | |
| | Số tiền thuế | VND | | |
| | Số tiền miễn giảm | VND | | |
| 2 | Tên | | Mã áp dụng thuế suất | |
| | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế | |
| | Thuế suất | | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác | |
| | Số tiền thuế | VND | | |
| | Số tiền miễn giảm | VND | | |
| 3 | Tên | | Mã áp dụng thuế suất | |
| | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế | |
| | Thuế suất | | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác | |
| | Số tiền thuế | VND | | |
| | Số tiền miễn giảm | VND | | |
| 4 | Tên | | Mã áp dụng thuế suất | |
| | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế | |
| | Thuế suất | | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác | |
| | Số tiền thuế | VND | | |
| | Số tiền miễn giảm | VND | | |
| 5 | Tên | | Mã áp dụng thuế suất | |
| | Trị giá tính thuế | VND | Số lượng tính thuế | |
| | Thuế suất | | Miễn / Giảm / Không chịu thuế và thu khác | |
| | Số tiền thuế | VND | | |
| | Số tiền miễn giảm | VND | | |